

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 1 / 2008

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

DVT: VND

| Số TT | Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 |
| A | Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn | 100 | | 114,235,648,810 | 112,298,746,553 |
| I | Tiền | 110 | | 39,647,720,150 | 34,135,417,334 |
| 1 | Tiền | 111 | V.01 | 39,647,720,150 | 34,135,417,334 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 20,000,000 | 20,000,000 |
| 1 | Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 121 | | 20,000,000 | 20,000,000 |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| III | Các khoản phải thu | 130 | | 36,322,893,426 | 45,748,785,532 |
| 1 | Phải thu của khách hàng | 131 | | 33,771,936,346 | 41,622,937,288 |
| 2 | Trả trước cho người bán | 132 | | 2,374,648,122 | 4,043,155,386 |
| 3 | Phải thu nội bộ | 133 | | | |
| 4 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 176,308,958 | 82,692,858 |
| 6 | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | | |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 28,387,193,227 | 20,981,882,504 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 28,387,193,227 | 20,981,882,504 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9,857,842,007 | 11,412,661,183 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | 235,055,037 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9,422,816,422 | 10,671,880,561 |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 154 | V.05 | | |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 435,025,585 | 505,725,585 |
| B | Tài sản dài hạn | 200 | | 67,349,768,691 | 80,821,982,386 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 45,764,061 | 45,764,061 |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 45,764,061 | 45,764,061 |
| 2 | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3 | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 56,996,426,301 | 60,915,451,731 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 48,598,708,605 | 39,957,768,430 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 102,292,462,017 | 91,324,484,913 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (53,693,753,412) | (51,366,716,483) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | 10,020,000,000 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 10,000,000 | 10,030,000,000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (10,000,000) | (10,000,000) |
| 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 8,397,717,696 | 10,937,683,301 |
| III | Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | | |

| Số TT | Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | - Nguyên giá | 241 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7,533,430,000 | 17,098,950,000 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 7,533,430,000 | 17,098,950,000 |
| 3 | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | | |
| V | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,774,148,329 | 2,761,816,594 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 2,494,546,382 | 2,482,214,647 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | 279,601,947 | 279,601,947 |
| | Tổng cộng tài sản | 250 | | 181,585,417,501 | 193,120,728,939 |
| | Nguồn vốn | | | | |
| A | Nợ phải trả | 300 | | 72,713,304,087 | 81,378,460,041 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 69,363,325,162 | 79,184,108,706 |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 16,923,987,462 | 33,862,438,919 |
| 2 | Phải trả cho người bán | 312 | | 18,595,381,928 | 14,134,926,729 |
| 3 | Người mua trả tiền trước | 313 | | 20,201,532,350 | 15,510,526,595 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 1,339,045,032 | 2,374,454,777 |
| 5 | Phải trả công nhân viên | 315 | | 8,592,974,503 | 9,781,499,640 |
| 6 | Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 363,713,443 | 412,793,672 |
| 7 | Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 3,346,690,444 | 3,107,468,374 |
| II | Nợ dài hạn | 320 | | 3,349,978,925 | 2,194,351,335 |
| 1 | Phải trả dài hạn người bán | 321 | | | |
| 2 | Phải trả dài hạn nội bộ | 322 | V.19 | | |
| 3 | Phải trả dài hạn khác | 323 | | | |
| 4 | Vay dài hạn | 324 | V.20 | 2,923,843,501 | 1,448,843,501 |
| 5 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 325 | V.21 | | |
| 6 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 426,135,424 | 745,507,834 |
| B | Nguồn vốn chủ sở hữu | 400 | | 108,872,113,414 | 111,742,268,898 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 107,952,289,631 | 110,660,444,199 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 46,694,970,000 | 46,694,970,000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 47,990,911,925 | 47,939,104,605 |
| 3 | Cổ phiếu ngân quỹ | 413 | | (1,500,000) | (1,500,000) |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 414 | | | |
| 5 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 6 | Quỹ đầu tư phát triển | 416 | | 8,615,737,181 | 9,792,460,177 |
| 7 | Quỹ dự phòng tài chính | 417 | | 1,909,247,554 | 2,117,440,672 |
| 8 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 418 | | | |
| 9 | Lợi nhuận chưa phân phối | 419 | | 2,742,922,971 | 4,117,968,745 |
| II | Nguồn kinh phí | 420 | | 919,823,783 | 1,081,824,699 |
| 1 | Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 421 | | 919,823,783 | 1,081,824,699 |
| 2 | Nguồn kinh phí | 422 | V.23 | | |
| 3 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 423 | | | |
| | Tổng cộng nguồn vốn | 430 | | 181,585,417,501 | 193,120,728,939 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|-----|--|-------------|-----------------|----------------|
| 1 | Tài sản thuê ngoài | 24 | 132,301,409,440 | 67,523,452,480 |
| 2 | Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công(TG:16.000\$/vnd) | | | |
| 3 | Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký quỹ | | | |
| 4 | Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5 | Ngoại tệ các loại | | | |
| 6 | Dự toán, chi sự nghiệp, dự án | | | |
| | | | | |

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2008

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Ân

Đặng Đài Trang

Nguyễn Minh Hằng